

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2024
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Huế, 7/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Kết thúc vụ Hè thu, diện tích gieo trồng lúa ước đạt 25.364 ha, tăng 0,5% so với vụ Hè thu năm 2023¹. Hiện nay, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt, có xuất hiện một số sinh vật gây hại nhưng mức độ không đáng kể như: Bệnh khô vằn gây hại với tỷ lệ 5-10%, sâu cuốn lá gây hại với mật độ 10-15 con/m², với tỷ lệ 3-5%, nhện gié gây hại 5-10%.

Diện tích cây hàng năm khác tiếp tục có xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu do diện tích manh mún nhỏ lẻ, tình hình thời tiết và sâu bệnh diễn biến ngày càng phức tạp, dẫn đến năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao. Ngoài ra do chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, quá trình đô thị hóa nên cũng góp phần làm cho diện tích trồng cây hàng năm khác ngày càng giảm. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu tính đến 15 tháng 7: Ngô ước đạt 1.373 ha, giảm 0,9%; Khoai lang 589 ha, giảm 0,7%; Lạc 2.243 ha, giảm 4,7%; Rau các loại 4.125 ha, tăng 0,9%; Đậu các loại 845 ha, giảm 3,6% so với cùng kỳ.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu hiệu quả thấp, cơ giới hóa nông nghiệp được đẩy mạnh khiến nhu cầu sử dụng trâu để làm sức kéo giảm. Thời điểm 31/7/2024 tổng đàn trâu toàn tỉnh có 15.142 con, giảm 1,5% so cùng kỳ. Đàn bò có 29.028 con, tăng 2,7% so với cùng kỳ.

Hiện giá thịt lợn hơi đang ở mức cao, thị trường ổn định, chăn nuôi lợn đang có lãi, người dân bắt đầu tái đàn. Đàn lợn thời điểm 31/7/2024 ước đạt 155.326 con, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

Công tác vệ sinh môi trường chăn nuôi tiếp tục cải thiện, việc tổ chức triển khai phòng dịch được chú trọng, đồng thời ý thức phòng bệnh cho đàn gia cầm của các cơ sở chăn nuôi ngày càng được nâng cao. Tổng đàn gia cầm thời

¹ Diện tích vụ Hè thu năm 2024 tăng do Vụ Đông xuân năm nay thu hoạch xong trước ngày 20/5/2024, đây là yếu tố thuận lợi cho việc tổ chức gieo cấy vụ Hè Thu đúng theo khung lịch thời của tỉnh; Hệ thống kênh mương tại các xã được đầu tư mới, sửa chữa, nâng cấp, hoạt động có hiệu quả nên chủ động được nguồn nước; Tâm lý phấn khởi của người dân từ vụ Đông xuân vừa qua được mùa, được giá do đó có một số diện tích bị bỏ hoang trước đây đã đưa vào canh tác trở lại.

điểm 31/7/2024 ước đạt 4.886 nghìn con, tăng 1,0% so với cùng kỳ. Trong đó đàn gà 3.598 nghìn con, tăng 1,9%.

Hiện nay ngành chăn nuôi và thú y tiếp tục tổ chức tiêm phòng các loại vắc xin cho gia súc, gia cầm; vắc xin cúm gia cầm trên các đàn vịt chạy đồng; tiêm phòng vắc xin Viêm da nổi cục trên trâu, bò. Đồng thời chủ động phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi, dịch bệnh viêm da nổi cục trâu, bò, các bệnh nguy hiểm khác. Toàn tỉnh đã tiêm được 22.626 liều THT trâu bò (73%), 35.956 liều tam liên (82%, tăng 1%), 5.715 liều E.coli (72%), 455.600 liều CGC (79%, tăng 1%), 304.200 liều DTV (69%) và 267.380 liều vắc xin Newcastle (78%, tăng 4%), 70.170 liều THT gia cầm (93%), 152.050 liều Đậu gà (90%), 103.150 liều Gumboro (53%); LMLM lợn trang trại: 4.998 liều, 36.031 liều LMLM đợt 1 (95%, tăng 3%), 3.846 liều VDNC (Phú Lộc, Nam Đông).

1.2. Lâm nghiệp

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 7/2024 ước đạt 78.350 m³ gỗ, tăng 6,5% so với tháng cùng kỳ, trong đó toàn bộ là khai thác gỗ từ rừng trồng; Sản lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 8.550 ster, giảm 5,0% so cùng kỳ. Lũy kế sản lượng gỗ khai thác 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 458.340 m³ gỗ, tăng 13,0% so cùng kỳ; Sản lượng củi khai thác 7 tháng 2024 đạt 57.775 ste, giảm 1,3% so cùng kỳ.

Trồng rừng mới tập trung trong tháng 7/2023 ước đạt 90 ha. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 4.280 ha, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Trồng chủ yếu là cây keo hom, keo hạt và keo tai tượng.

Trong tháng 7 đã xảy ra 6 vụ phá rừng để làm nương rẫy, với diện tích 0,5 ha. Tính chung 7 tháng năm 2024, số vụ phá rừng là 17 vụ, tăng 8 vụ so với cùng kỳ; diện tích rừng bị phá là 1,8 ha, giảm 3,2 ha so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản: diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 7/2024 ước đạt 1.429 ha, tăng 1,7% so cùng kỳ, bao gồm nuôi nước lợ 1.199 ha, tăng 2,2%; nuôi nước ngọt 230 ha, giảm 0,9% so cùng kỳ. Trong diện tích nuôi nước lợ chia ra nuôi cá 223 ha, tăng 1,8%; nuôi tôm 728 ha, tăng 2,7%; diện tích nuôi các loại thủy sản khác 246 ha, tăng 1,2%; ương, nuôi giống thủy sản 2 ha, bằng so cùng kỳ. Lũy kế tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.536 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ. Diện tích nuôi nước lợ 3.334 ha, tăng 2,1%; nuôi nước ngọt 1.202 ha, giảm 0,7%. Trong nuôi nước lợ bao gồm nuôi cá 1.175 ha, tăng 1,7%, nuôi tôm 1.505 ha, tăng 2,7%; nuôi các loại thủy sản khác 647 ha, tăng 1,3%, ương; nuôi giống thủy sản 7 ha, bằng so cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản, trong tháng 7/2024 sản xuất giống trên địa bàn tỉnh ước đạt 16,9 triệu con, tăng 2,4% so cùng kỳ, trong đó tôm sú giống 6,1 triệu con, tăng 3,4%, cá giống 10,8 triệu con, tăng 1,9% so cùng kỳ. Lũy kế số

giống sản xuất được 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 162,6 triệu con, tăng 1,6% so cùng kỳ, trong đó tôm sú giống 96,4 triệu con, tăng 1,5%, cá giống các loại 64,2 triệu con, tăng 1,7% so cùng kỳ.

Sản lượng thu hoạch tháng 7/2024 ước đạt 3.474 tấn, tăng 4,4% so với tháng 7/2023; trong đó sản lượng cá các loại 1.367 tấn, tăng 4,8%, tôm các loại 1.819 tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác 288 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ. Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11.985 tấn, tăng 5,0% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá các loại 6.577 tấn, tăng 5,4%; tôm các loại 4.710 tấn, tăng 4,8%; thủy sản khác 698 tấn, tăng 3,1% so cùng kỳ.

Tình hình khai thác thủy sản: Sản lượng thủy sản khai thác tháng 7/2024 ước đạt 4.391 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ; trong đó khai thác biển 4.100 tấn, tăng 3,1%, khai thác nội địa 291 tấn, giảm 0,7%. Lũy kế sản lượng thủy sản khai thác 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 28.511 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ; trong đó khai thác biển 26.360 tấn, tăng 2,5%, khai thác nội địa 2.151 tấn, giảm 0,6% so cùng kỳ.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 40.496 tấn, tăng 3,1% so cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng tiếp tục tăng trưởng theo xu hướng tích cực, các ngành sản xuất chủ lực của tỉnh như: sản xuất đồ uống, sản xuất sợi, may mặc, cơ khí, xe, bảo quản gỗ,... vẫn duy trì được mức sản xuất tốt; đặc biệt là ngành sản xuất ô tô có mức tăng trưởng rất cao nhờ nhà máy sản xuất Kim Long Motors Huế nhận nhiều đơn đặt hàng, qua đó tiếp tục đóng góp vào sự phát triển chung của ngành công nghiệp địa phương. Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2024 tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chỉ số IIP 7 tháng đầu năm 2024 tăng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,5%; cấp nước và thu gom rác thải tăng 12,7%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 16,1%.

Các ngành công nghiệp cấp 4 trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt được mức tăng khá so với cùng kỳ²: sản xuất các loại bánh từ bột (+42,4%); sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (+4,2%); sản xuất sợi (+2,4%); may trang phục (+6,0%);

² Sản xuất các loại bánh từ bột tăng cao do các doanh nghiệp đã chủ động tăng sản xuất phục vụ cho nhu cầu lớn của các đơn vị và người dân. Bên cạnh đó sản lượng cùng kỳ thấp (nhà máy sản xuất bánh kẹo One One ngừng sản xuất do bị cháy đầu năm 2023) cũng góp phần tăng chỉ số sản phẩm này; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia nhờ chính sách bán hàng tốt nên đã mở rộng được thị trường. Bên cạnh đó tiêu thụ bia tăng cao trở lại do các hoạt động lễ hội, dịch vụ du lịch, ăn uống hồi phục mạnh mẽ; sản xuất sợi và may trang phục tăng khá nhờ nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu mặt hàng này tăng trở lại trong thời gian gần đây. Các doanh nghiệp đẩy mạnh ký kết các hợp đồng tiêu thụ với các đối tác nước ngoài để thúc đẩy phát triển sản xuất. Bên cạnh đó một số đơn vị lớn về may mặc trong tỉnh hiện đã đáp ứng phần nào tiêu chí xanh của thế giới nên đã có đơn hàng nhiều hơn; sản xuất ô tô tăng 4,2 lần so với cùng kỳ là nhờ năng lực bổ sung thêm từ nhà máy sản xuất ô tô Kim Long hoạt động từ đầu năm; ...

cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (+26,7%); sản xuất ô tô tăng 17,5 lần so với cùng kỳ; ...

Các ngành công nghiệp cấp 4 có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ: ngành sản xuất điện và phân phối điện (-16,1%)³; sản xuất chế biến thực phẩm (-10,0%); in ấn (-9,2%); sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (-7,97%); sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (-6,1%); sản xuất giường tủ, bàn ghế (-24,5%);...

Các sản phẩm công nghiệp ước 7 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: đá xây dựng khác 547,7 nghìn m³ (+11,0%); bánh làm từ bột khác bảo quản được 1.870,0 tấn (+42,4%); bia 199,2 triệu lít (+2,9%); sợi 68,6 nghìn tấn (+2,4%); quần áo lót 223,5 triệu cái (+6,0%); vỏ bào, dăm gỗ 442,2 nghìn tấn (+26,7%); ô tô 370 chiếc (+17,5 lần); ...

Các sản phẩm công nghiệp ước 7 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ: đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng 939,8 nghìn m³ (-7,2%); tôm đông lạnh 2.757,9 tấn (-10,0%); sản phẩm in 418,1 triệu trang (-9,2%); gạch men 7,6 triệu m³ (-8,0%); đolômít 145,1 nghìn tấn (-1,1%); điện sản xuất 760,1 triệu KW (-21,9%); ...

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7 ước tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024 chỉ số sử dụng lao động tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng như: sản xuất đồ uống (18,8%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+11,2%); sản xuất xe có động cơ (+10 lần); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+4,1%). Bên cạnh đó một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm đó là: sản xuất chế biến thực phẩm (-6,0%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (-41,5%); sản xuất giường tủ bàn ghế (-1,6%); ...

3. Vốn đầu tư

Trong tháng 7 năm 2024, tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp tục tập trung huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để xây dựng, phát triển đô thị theo mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị; trong đó tập trung triển khai hiệu quả kế hoạch đầu tư công, đôn đốc, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ và đưa vào sử dụng hiệu quả, đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ theo hướng hiện đại kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là hệ thống giao thông đô thị, kết nối liên vùng, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển. Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành trên địa bàn 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 16.627 tỷ đồng, bằng 48,8% KH năm, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý 3.220 tỷ đồng, bằng 43,1% KH, giảm 18,8%, chiếm 19,4% tổng vốn; vốn do Địa phương quản lý 13.407 tỷ đồng, bằng 50,3% KH, tăng 13,8%, chiếm 80,6%.

³ Ngành sản xuất điện giảm sâu nguyên nhân do lưu lượng nước về hồ ít, thêm vào đó một số nhà máy thủy điện chạy không hết công suất do dự trữ nước cho mùa khô đã làm cho sản lượng điện giảm mạnh so với cùng kỳ.

Vốn thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 4.094 tỷ đồng, bằng 42,1% KH, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 24,6% tổng vốn. Nguồn vốn tín dụng ước đạt 4.136 tỷ đồng, bằng 39,2% KH, tăng 2,7% so cùng kỳ, chiếm 24,9% tổng vốn; vốn đầu tư của doanh nghiệp 1.828 tỷ đồng, bằng 51,5% KH, giảm 1,7%, chiếm 11,0%; Vốn đầu tư của dân 3.580 tỷ đồng, bằng 61,7% KH, tăng 9,7%, chiếm 21,5%; Vốn viện trợ 425 tỷ đồng, bằng 43,6% KH, tăng 16,1% so với cùng kỳ, chiếm 2,6%; Vốn đầu tư nước ngoài 2.564 tỷ đồng, bằng 73,3% KH, tăng 37,5%, chiếm 15,4%.

Nguồn vốn đầu tư công 7 tháng đầu năm 2024 thực hiện trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào các dự án chuyển tiếp như: đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương; Cầu vượt cửa biển Thuận An và tuyến đường bộ ven biển; mở rộng đường Phạm Văn Đồng; dự án đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 2; các dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế; dự án bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn 2); ... Bên cạnh các dự án đang được thi công, một số các dự án các đơn vị trên địa bàn tỉnh vẫn đang chậm khởi công do công tác đền bù, hỗ trợ tái định cư, thời gian bàn giao mặt bằng chậm vẫn còn chậm. Nhiều công trình thi công dang dở, kéo dài nhiều năm vẫn chưa thể hoàn thành do vướng giải phóng mặt bằng làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, đến đời sống của người dân trong vùng dự án như: công trình Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều; Đường Vành đai 3; chỉnh trang, mở rộng nút 5 giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng; đường Lâm Hoàng nối dài; khu quy hoạch Bàu Vá giai đoạn 4; khu tái định cư TĐC2 - đô thị mới An Vân Dương; các hạng mục thi công cầu Vỹ Dạ và cầu sông Như Ý thuộc dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh); dự án Hệ thống tiêu thoát lũ Phổ Lợi - Mộc Hàn - Phú Khê; đường Tổ Hữu nối sân bay Phú Bài; ...

Vốn đầu tư NSNN do trung ương quản lý tiếp tục tập trung đầu tư vào những dự án như: dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Thừa Thiên Huế; hoàn thiện Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc; chương trình mục tiêu quốc gia và một số công trình nhỏ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Nguồn vốn doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn đang thực hiện các dự án: nhà ở tại khu Đô thị mới An Vân Dương ; dự án Apec Land, An Cựu city, khu nhà ở phức hợp Phú Xuân; Khu nhà ở xã hội tại Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2, thuộc Khu B đô thị mới An Vân Dương (Ecogarden), phường Thủy Vân, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế do Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn Cotana - Công ty cổ phần tập đoàn Telin - Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital làm chủ đầu tư, với quy mô 1.085 căn hộ trên diện tích 3,5ha; ...

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung thực hiện các dự án chuyển tiếp, cụ thể: Dự án Khu công nghiệp Gilimex; Nhà máy Kanglongda

Huế (giai đoạn 2); Khu Liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế; Trung tâm thương mại Aeon Mall Huế; Sân Golf Quốc tế và khu dịch vụ phụ trợ khách sạn golf và khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân; giai đoạn II của dự án Laguna Lăng Cô; Khu phức hợp du lịch và dịch vụ Kim Long Lăng Cô; Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Res; ... Trong tháng 7 năm 2024, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh có 08 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới với tổng số vốn đăng ký 33,2 triệu USD⁴.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Tháng 7 vẫn đang là tháng cao điểm mùa du lịch hè, nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, mua sắm, sử dụng các dịch vụ của người dân cũng như du khách tăng cao. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra các sự kiện trong khuôn khổ Lễ hội mùa Thu “Huế vào thu” bắt đầu từ tháng 7, với nhiều chương trình, hoạt động đáng chú ý sẽ thu hút một lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan, du lịch và mua sắm tại Huế. Vì vậy dự ước doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ đều tiếp tục tăng so với tháng trước.

Kết quả hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2024 ước đạt như sau:

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7, các hoạt động tham quan, du lịch diễn ra nhộn nhịp trên khắp cả nước, kéo theo doanh thu lưu trú và tiêu dùng trên địa bàn tăng lên. Đồng thời, nhu cầu xây dựng, may mặc phục vụ du lịch hè, mua sắm văn phòng phẩm chuẩn bị cho năm học mới tăng. Vì vậy dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2024 ước đạt 4.862,6 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế: Bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.447,8 tỷ đồng, chiếm 70,9% trong tổng số, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7 ước đạt 1.043,5 tỷ đồng, chiếm 21,5%, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 23,0% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lễ hành đạt 35,0 tỷ đồng, chiếm 0,7%, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 336,2 tỷ đồng, chiếm 6,9%, tăng 1,0% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bảy tháng đầu năm 2024 đạt 32.207,8 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 23.278,1 tỷ đồng, chiếm 72,3%

⁴ Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong 7 tháng đầu năm: 04 dự án của Trung Quốc với số vốn đăng ký 27,0 triệu USD vào lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất mũ bảo hiểm, chế biến nông sản và sản xuất máy biến thế; 02 dự án của Hàn Quốc với số vốn đăng ký 1,6 triệu USD vào lĩnh vực may mặc, thương mại; 01 dự án của Nhật Bản với số vốn đăng ký 1,5 triệu USD, đầu tư vào lĩnh vực thương mại; 01 dự án của Đan Mạch với số vốn 3,1 triệu USD vào đầu tư vào lĩnh vực thương mại.

tổng số và tăng 12,2%; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6.289,4 tỷ đồng, chiếm 19,5% và tăng 15,7%; dịch vụ lữ hành đạt 185,1 tỷ đồng, chiếm 0,6% và tăng 32,1%; dịch vụ khác đạt 2.455,2 tỷ đồng, chiếm 7,6% và tăng 18,7%.

4.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 7, là tháng nghỉ hè và tháng cao điểm du lịch nên nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, vận tải hàng hóa cũng duy trì nhịp độ ổn định, phục vụ tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa trong mùa du lịch cũng như đáp ứng nhu cầu nguyên nhiên vật liệu cho các công trình, dự án xây dựng, qua đó thúc đẩy hoạt động vận tải đạt kết quả cao so với cùng kỳ. Dự ước hành khách vận chuyển tháng 7 năm 2024 đạt 3,1 triệu hành khách, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; hành khách luân chuyển đạt 151,3 triệu hành khách.km, tăng 1,8 và tăng 12,9%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 20,9 triệu hành khách, tăng 17,0% so với cùng kỳ và luân chuyển ước đạt 1.031,9 triệu hành khách.km, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Dự ước hàng hóa vận chuyển tháng 7 năm 2024 ước đạt 1,9 triệu tấn, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển đạt 159,5 triệu tấn.km, tăng 1,2% và tăng 12,3%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 13,1 triệu tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ và luân chuyển ước đạt 1.077,7 triệu tấn.km, tăng 11,2%.

Dự ước doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính chuyển phát tháng 7/2024 đạt 449,6 tỷ đồng, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Đưa doanh thu vận tải, bốc xếp bảy tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.042,0 tỷ đồng, tăng 15,7% so cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình dịch vụ: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 640,5 tỷ đồng, tăng 15,5%; vận tải hàng hóa ước đạt 2.154,7 tỷ đồng, tăng 14,3%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 229,3 tỷ đồng, tăng 32,2%; bưu chính chuyển phát ước đạt 17,5 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó doanh thu vận tải bao gồm: đường bộ đạt 2.792,7 tỷ đồng, tăng 14,6%; đường sông đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 12,8%.

4.3. Lượt khách các cơ sở lưu trú phục vụ và du lịch lữ hành

Tháng 7/2024 với thời tiết nắng đẹp ít oi bức hơn mọi năm, là mùa cao điểm của du lịch khách nội địa và cũng là thời điểm người dân lựa chọn đi du lịch, nghỉ mát. Là một trong những thành phố Festival đặc trưng của miền Trung, Huế đã thu hút khách du lịch đến tham quan, lưu trú, nên lượt khách lưu trú và lữ hành tiếp tục tăng so với tháng trước. Dự ước lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ tháng 7/2024 đạt 200,5 nghìn lượt khách, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách ngủ qua đêm tháng 7/2024 ước đạt 161,1 nghìn lượt khách, tăng 7,6% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ; lượt khách trong ngày đạt 39,4 nghìn lượt khách, tăng 11,6% so với tháng trước và tăng 20,2% so với cùng kỳ.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ bảy tháng đầu năm 2024 đạt 1.181,8 nghìn lượt, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách ngủ qua đêm bảy tháng đầu năm đạt 945,2 nghìn lượt, tăng 21,4% so với cùng kỳ. Trong lượt khách ngủ qua đêm, khách quốc tế 393,9 nghìn lượt, tăng 29,3%; khách trong nước 551,3 nghìn lượt, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Lượt khách trong ngày bảy tháng đầu năm 2024 đạt 236,6 nghìn lượt, tăng 15,5% so với cùng kỳ.

Ngày khách dự ước cả tháng 7/2024 đạt 270,8 nghìn ngày, tăng 7,9% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngày khách quốc tế đạt 77,1 nghìn ngày, giảm 4,0% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ; ngày khách trong nước đạt 193,8 nghìn ngày, tăng 13,6% so với tháng trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ. Đưa ngày khách dự ước bảy tháng đầu năm đạt 1.606,8 nghìn ngày, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngày khách quốc tế đạt 690,9 nghìn ngày, tăng 28,5%; ngày khách trong nước đạt 915,9 nghìn ngày, tăng 14,4%.

Lượt khách phục vụ của các cơ sở lữ hành thực hiện tháng 7/2024 ước đạt 23,8 nghìn lượt, tăng 3,0% với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ; đưa lượt khách bảy tháng đầu năm ước đạt 116 nghìn lượt, tăng 24,9% so với cùng kỳ. Ngày khách theo tour ước thực hiện tháng 7/2024 là 47,8 nghìn ngày, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Đưa ngày khách theo tour bảy tháng đầu năm ước đạt 236,6 nghìn ngày khách, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước.

4.4. Giá cả

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 7/2024 tăng 0,37% so với tháng trước. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do Tập đoàn Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng 7 làm cho giá nhiên liệu tăng. Có 5 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng so với tháng trước, cụ thể: đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,05%; giao thông tăng 2,81%; giáo dục tăng 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,09%. Bên cạnh đó, cũng có các nhóm giảm giá so với tháng trước như: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,29%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,59%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,02%. Các nhóm thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông bình ổn so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 7/2024 tăng 2,05% so với tháng 12 năm trước và tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân bảy tháng đầu năm 2024 tăng 4,25% so với bình quân cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do một số nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh như: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,32%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,27%; giao thông tăng 7,17%; giáo dục tăng 3,13%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,28%.

- Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 7/2024 tăng 1,99% so với tháng trước, tăng 23,43% so với tháng 12 năm trước và tăng 35,47% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2024 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,23% so với tháng 12 năm trước và tăng 7,03% so với cùng kỳ năm trước.

5. Tài chính⁽⁵⁾:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn 7 tháng năm 2024 ước đạt 6.733,7 tỷ đồng, bằng 57,1% dự toán năm. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 6.145,2 tỷ đồng, bằng 55,1% dự toán; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 577 tỷ đồng, bằng 93,1% dự toán. Trong thu nội địa: Thu doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 242 tỷ đồng, bằng 52,6% dự toán; thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2.470 tỷ đồng, bằng 64,4% dự toán; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 1.037 tỷ đồng, bằng 64,5% dự toán; thuế thu nhập cá nhân 388 tỷ đồng, bằng 77,6% dự toán; thuế bảo vệ môi trường 225 tỷ đồng, bằng 60,8% dự toán.

Tổng chi ngân sách địa phương 7 tháng ước đạt 7.359,7 tỷ đồng, bằng 48,5% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển 2.570,2 tỷ đồng, bằng 43,5% dự toán; chi sự nghiệp kinh tế 437,8 tỷ đồng, bằng 40,8% dự toán; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.145 tỷ đồng, bằng 55,5% dự toán; chi sự nghiệp y tế 349,2 tỷ đồng, bằng 54,3% dự toán; chi quản lý Nhà nước 1.017,4 tỷ đồng, bằng 63,2% dự toán.

6. Các vấn đề xã hội

6.1. Giáo dục - Đào tạo

Năm học 2023-2024, toàn ngành Giáo dục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xây dựng Thừa Thiên Huế là thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2025; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 24/5/2021 của Tỉnh ủy xây dựng Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn của cả nước về giáo dục đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; với chủ đề năm học 2023-2024 “Đoàn kết, kỷ cương, sáng tạo, tiếp tục đổi mới theo chiều sâu, nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo”, toàn ngành đã nỗ lực, cố gắng để thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao và hoàn thành Kế hoạch năm học 2023-2024 với một số kết quả nổi bật sau:

* Kỳ thi học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2023-2024: Năm học 2023-2024, Sở GDĐT có 93 học sinh dự thi quốc gia và đạt được 74 giải đạt tỉ lệ 79,6% (tỉ lệ đạt giải trung bình toàn quốc là 55,79%) gồm 03 giải Nhất (01 Sinh học, 01 Vật lý, 01 Tiếng Anh), 20 giải Nhì, 22 giải Ba và 29 giải Khuyến

⁵ Nguồn: Sở Tài chính

khích. Trong đó, có 07 học sinh được chọn vào đội dự tuyển thi quốc tế (03 Sinh học, 02 Vật lý và 02 Tin học); 01 học sinh được chọn vào đội tuyển thi quốc tế (môn Sinh học), có 01 học sinh vào Chung kết Chương trình Đường lên Đỉnh Olympia năm 2024.

* Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: năm nay, toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 99,7% thí sinh dự thi trong tổng số 12.846 thí sinh đăng kí. Kỳ thi diễn ra an toàn tất cả các khâu và chất lượng. Năm nay, kết quả điểm thi tăng nhẹ đều các môn, trong đó, không có môn nào có điểm trung bình dưới 5,0 điểm. Đặc biệt, số lượng thí sinh có điểm bài thi và các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp đạt từ 1,0 điểm trở xuống nằm trong tốp thấp nhất của toàn quốc (chỉ 03 em), không có thí sinh điểm 0. Tính theo phổ điểm thi trung bình, Thừa Thiên Huế đạt 6,74 điểm (năm 2023 là 6,5 điểm) và xếp thứ 23/63 tỉnh thành, tăng 3 bậc so với năm 2023.

6.2. Tình hình y tế, dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tình hình y tế: Tháng 6/2024, toàn tỉnh có 193 ca sốt xuất huyết, tăng 159 ca so cùng kỳ năm 2023; có 9 ca mắc tay chân miệng, tăng 9 ca so với cùng kỳ năm 2023; không có ca mắc sốt rét, viêm gan siêu trùng, viêm não vi rút, thương hàn, liên cầu lợn bằng cùng kỳ năm 2023. Sáu tháng đầu năm, trên địa bàn có 542 ca sốt xuất huyết, tăng 424 ca so cùng kỳ năm 2023, có 1 ca tử vong, tăng 1 ca so với cùng kỳ; có 68 ca mắc tay chân miệng, tăng 65 ca so với cùng kỳ năm 2023; không có ca mắc sốt rét, viêm gan siêu trùng, viêm não vi rút, thương hàn, liên cầu lợn bằng cùng kỳ năm 2023.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Tháng 6/2024, qua kiểm tra sàng lọc trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 9 ca nhiễm mới HIV, giảm 2 ca so cùng kỳ năm 2023; có 2 ca chuyển qua AIDS, bằng so cùng kỳ năm 2023; có 1 ca tử vong, tăng 1 ca cùng kỳ năm 2023. Sáu tháng đầu năm, toàn tỉnh có 44 ca nhiễm mới HIV, giảm 13 ca so cùng kỳ năm 2023; có 13 ca chuyển qua AIDS, tăng 7 ca so cùng kỳ năm 2023; có 3 ca tử vong, tăng 1 ca so cùng kỳ năm 2023. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 548 bệnh nhân đang được quản lý và điều trị tại các cơ sở y tế, trong đó có 539 bệnh nhân điều trị ARV.

Tình hình ngộ độc thực phẩm: Tháng 6/2024 trên địa bàn xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm, tăng 1 vụ so cùng kỳ năm 2023. Sáu tháng đầu năm, trên địa bàn xảy ra 4 vụ ngộ độc thực phẩm, tăng 3 vụ so cùng kỳ năm 2023; làm 39 người bị ngộ độc, tăng 11 người so với cùng kỳ năm 2023, không có người tử vong.

6.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Ngày 06/7/2024, Công đoàn Đại học Huế tổ chức khai mạc hội thao viên chức, người lao động Đại học Huế lần thứ I, năm 2024, dự kiến hội thao diễn ra trong 2 tuần. Thu hút sự tham gia của hơn 800 vận động viên là viên chức, người lao động đang công tác tại 17 công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Đại

học Huế. Các vận động viên cùng nhau tranh tài ở 5 môn thi đấu: Quần vợt, bóng đá nam, cầu lông, bóng chuyền và kéo co.

Ngày 13/7/2024, Hội Võ thuật thành phố Huế phối hợp với Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố tổ chức lễ khai mạc Giải các câu lạc bộ (CLB) võ cổ truyền thành phố Huế mở rộng lần thứ I, năm 2024. Quy tụ hơn 300 võ sư, huấn luyện viên, vận động viên của 22 đơn vị thuộc các môn phái, CLB võ cổ truyền trên địa bàn tỉnh tham gia.

Giải vô địch các Câu lạc bộ Vật bãi biển Quốc gia năm 2024 diễn ra trong 3 ngày, kết thúc chiều 14/7/2024 tại thành phố Vũng Tàu, kết quả chung cuộc Thừa Thiên Huế đứng thứ Nhất toàn đoàn các nội dung nữ, với thành tích 4 HCV, 1 HCB và 1 HCD.

Ngày 17/7/2024, tại Nhà thi đấu thể thao tỉnh, Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp Cục Thể dục Thể thao, Liên đoàn cầu lông Việt Nam và Công ty Cổ phần DONEXgroup tổ chức lễ khai mạc Giải cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc quốc gia năm 2024 -Tranh giải Donex, dự kiến diễn ra trong 5 ngày. Quy tụ hơn 400 tài năng trẻ đến từ 29 tỉnh, thành, ngành trong cả nước. Các vận động viên ở nhóm tuổi từ 6 đến 18 sẽ tranh tài ở 5 hạng mục thi đấu bao gồm: Đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, và đôi nam nữ.

6.4. Tai nạn giao thông⁶

Từ ngày 15/6/2024 đến 14/7/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, tăng 13 vụ so với cùng kỳ; làm chết 12 người, tăng 3 người; bị thương 11 người, tăng 7 người. Đường sắt và đường thủy không xảy ra tai nạn và va chạm giao thông, không tăng, không giảm so cùng kỳ.

Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 179 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, tăng 94 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm chết 79 người, tăng 26 người; bị thương 128 người, tăng 70 người. Tai nạn đường sắt 2 vụ, bằng cùng kỳ, làm chết 2 người, bằng cùng kỳ; không có người bị thương, bằng cùng kỳ. Tai nạn đường thủy không xảy ra, không tăng giảm so cùng kỳ.

6.5. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/7/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế xảy ra 4 vụ cháy, tăng 2 vụ so cùng kỳ năm 2023, bằng tháng trước; không có thiệt hại về người, mức độ thiệt hại là 700 triệu đồng. Bảy tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy, tăng 6 vụ so cùng kỳ năm 2023; không có thiệt hại về người, thiệt hại khoảng 2,485 tỷ đồng.

Từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/7/2024 trên địa bàn tỉnh phát hiện 20 vụ vi phạm môi trường, giảm 13 vụ so với cùng kỳ năm 2023, tăng 5 vụ so với tháng trước. Các hình thức vi phạm môi trường trong tháng gồm: 1 vụ hủy hoại nguồn lợi thủy sản, 1 vụ tàng trữ khoáng sản không rõ nguồn gốc, 5 vụ chậm ký

5. Ban An toàn giao thông tỉnh

quỹ cải tạo phục hồi môi trường, 6 vụ khai thác cát trái phép, 2 vụ xả thải gây ô nhiễm môi trường, 1 vụ vi phạm về ô nhiễm tiếng ồn, 4 vụ khai thác rừng trái phép. Các ngành chức năng đã tiến hành xử lý 17 vụ với số tiền xử phạt 218,5 triệu đồng. Bảy tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 150 vụ vi phạm môi trường, tăng 24 vụ so với cùng kỳ năm 2023; tiến hành xử lý 136 vụ với tổng số tiền phạt 920,6 triệu đồng.

6.6. Thiệt hại do thiên tai

Từ 19/6/2024 đến 18/7/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, bằng cùng kỳ năm 2023, giảm 1 vụ so với tháng trước. Bảy tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ thiên tai, tăng 1 vụ so với cùng kỳ năm 2023; giá trị thiệt hại ước khoảng 3,1 tỷ đồng, chính quyền các cấp đã hỗ trợ 18 triệu đồng khắc phục hậu quả./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp-TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Sở, ban, ngành;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Liễu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2024	Ước thực hiện tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa hè thu	25226	25364	100,5
Các loại cây khác			
Ngô	1385	1373	99,1
Khoai lang	593	589	99,3
Lạc	2354	2243	95,3
Rau các loại	4090	4125	100,9
Đậu các loại	877	845	96,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2024

	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	104,5	104,7	107,7	103,2
Khai khoáng	106,5	104,6	92,2	98,4
Khai thác quặng kim loại	91,1	115,0	104,8	98,4
Khai khoáng khác	107,8	103,9	91,3	98,4
Công nghiệp chế biến , chế tạo	104,0	104,9	107,8	105,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,5	73,1	66,4	93,8
Sản xuất đồ uống	115,2	91,2	91,9	104,2
Dệt	89,0	101,4	89,6	102,4
Sản xuất trang phục	114,2	82,8	95,6	106,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,2	151,2	269,2	152,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	123,0	104,5	88,6	126,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,7	99,4	94,8	100,3
In, sao chép bản ghi các loại	98,7	101,0	104,9	90,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,7	79,6	68,4	108,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,2	117,7	103,5	101,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,1	80,9	109,3	99,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,4	109,2	102,0	94,3
Sản xuất kim loại	101,9	101,9	101,9	103,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,3	103,4	92,1	99,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,0	127,3	47,5	50,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	100,0	100,0	100,0	100,0
Sản xuất xe có động cơ	1601,4	463,2	5298,1	1422,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	63,3	106,0	81,1	75,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,0	79,0	100,5	103,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	93,1	104,5	100,9	88,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,1	103,7	107,2	83,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,6	100,9	120,2	112,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,8	102,3	116,4	107,1
Thoát nước và xử lý nước thải	108,3	100,5	109,4	101,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	148,4	95,0	145,8	146,3

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2024

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	vị tính	tháng 6	tháng 7	7 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
		năm 2024	năm 2024	năm 2024	Tháng 7 2024	7 tháng 2024
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Nghìn tấn	1,9	2,2	13,3	104,8	98,3
Đá xây dựng khác	Nghìn M3	94,6	85,1	547,7	91,3	111,0
Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	Nghìn M3	130,3	137,3	939,8	93,6	92,8
Tôm đông lạnh	Tấn	646,6	443,5	2757,9	62,8	90,0
Bánh làm từ bột khác bảo quản được	Tấn	207,0	310,0	1870,0	120,6	142,4
Bia đóng chai	Triệu lít	10,3	9,0	61,8	99,7	96,5
Bia đóng lon	Triệu lít	22,8	21,0	137,3	90,4	106,1
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Nghìn tấn	8,1	8,2	68,6	89,6	102,4
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Triệu cái	32,9	27,3	223,5	95,6	106,0
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	10,1	10,0	70,5	133,3	120,5
Vỏ bào, dăm gỗ	Nghìn tấn	68,3	71,3	442,2	88,6	126,7
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	515,0	500,0	3573,0	126,9	131,1
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	60,8	61,4	418,1	104,9	90,8
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Nghìn tấn	1,9	2,0	13,5	102,0	101,5
Phân vi sinh	Nghìn tấn	1,1	1,2	7,9	91,3	99,3
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	5,9	7,3	41,3	104,3	101,7
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lĩ sười bằng gốm, sứ đồ trồng men; cốc khối khảm và cốc sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đồ trồng men, củ hoặc khụng cú lớp nền	1000 m2	1364,0	1480,0	7561,0	105,0	92,0
Clanhke xi măng	Nghìn tấn	54,8	192,3	947,1	92,6	86,2
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	170,4	140,6	936,2	91,0	92,9
Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	Nghìn tấn	23,9	23,3	145,1	119,7	98,9

3. (Tiếp) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Ước tính 7 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7 2024	7 tháng 2024
Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn	Chiếc	19,0	14,0	151,0	200,0	377,5
Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 18 tấn và # 24 tấn	Chiếc	32,0	187,0	219,0	0,0	0,0
Ghế khác có khung bằng gỗ	Nghìn chiếc	1,2	1,7	27,5	22,2	37,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	106,4	125,4	760,1	127,4	78,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	215,2	215,5	1259,3	105,5	106,3
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Tỷ đồng	17,6	16,7	121,1	145,8	146,3

4. Vốn đầu tư phát triển tính 7 tháng đầu năm 2024

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện 7 tháng năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với kế hoạch (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN	34100	15748	16627	48,8	105,6
Vốn địa phương quản lý	26629	11782	13407	50,3	113,8
Vốn trung ương quản lý	7471	3966	3220	43,1	81,2
<i>Chia theo nguồn vốn</i>					
Vốn ngân sách Nhà nước	9733	4365	4094	42,1	93,8
Vốn tín dụng	10542	4029	4136	39,2	102,7
Đầu tư của doanh nghiệp	3550	1860	1828	51,5	98,3
Vốn đầu tư của dân	5800	3263	3580	61,7	109,7
Vốn viện trợ nước ngoài	975	366	425	43,6	116,1
Vốn đầu tư nước ngoài	3500	1865	2564	73,3	137,5

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2024

<i>Đơn vị tính : Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế thực hiện 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4770,7	4862,5	32207,8	114,7	113,4
<i>Phân theo nhóm ngành hàng</i>					
Doanh thu bán lẻ	3406,4	3447,8	23278,1	112,9	112,2
Dịch vụ lưu trú	175,4	190,9	1077,4	115,8	122,7
Dịch vụ ăn uống	822,6	852,6	5212,0	124,7	114,4
Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ khác	33,4	35,0	185,1	109,3	132,1
Dịch vụ khác	332,9	336,2	2455,2	110,4	118,7

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2024

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 năm 2023 (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	3406,4	3447,8	23278,1	112,9	112,2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1318,0	1324,8	9174,6	108,5	109,7
Hàng may mặc	193,6	197,9	1365,2	128,2	121,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	385,0	387,9	2629,4	119,9	116,8
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	27,5	28,4	185,0	116,1	117,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	532,5	551,7	3479,2	112,2	110,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	66,9	62,6	501,5	85,4	95,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	86,6	88,2	656,0	96,6	102,8
Xăng dầu các loại	449,0	454,9	2930,7	124,9	120,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	35,5	36,1	244,6	116,6	109,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	114,2	115,5	764,0	114,5	109,8
Hàng hoá khác	162,4	162,9	1101,1	111,6	111,3
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	35,2	36,9	246,8	112,7	111,8

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7 năm 2024

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 năm 2023 (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	998,0	1043,5	6289,4	123,0	115,7
Dịch vụ lưu trú	175,4	190,9	1077,4	115,8	122,7
Dịch vụ ăn uống	822,6	852,6	5212,0	124,7	114,4

8. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành tháng 7 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 năm 2023 (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Tổng lượt khách phục vụ	Nghìn Lượt khách	185,0	200,5	1181,8	117,8	120,2
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	"	149,7	161,1	945,2	117,2	121,4
- Khách quốc tế	"	44,3	42,1	393,9	101,3	129,3
- Khách trong nước	"	105,4	119,0	551,3	124,1	116,3
1.2. Lượt khách trong ngày	"	35,3	39,4	236,6	120,2	115,5
2. Tổng ngày khách phục vụ	Nghìn Ngày khách	250,9	270,8	1606,8	114,9	119,6
- Khách quốc tế	"	80,3	77,1	690,9	102,5	128,5
- Khách trong nước	"	170,6	193,8	915,9	120,7	114,4
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Nghìn Lượt khách	23,1	23,8	116,0	111,1	124,9
- Khách quốc tế	"	0,2	0,2	1,3	104,1	110,2
- Khách trong nước	"	20,5	21,1	101,7	107,8	123,3
- Khách Việt Nam ra nước ngoài	"	2,5	2,6	13,0	148,0	140,7
2. Ngày khách du lịch theo tour	Nghìn Ngày khách	46,3	47,8	236,6	116,0	122,6
- Khách quốc tế	"	0,4	0,4	2,9	104,0	122,2
- Khách trong nước	"	32,8	34,0	168,0	107,7	113,8
- Khách Việt Nam ra nước ngoài	"	13,0	13,4	65,8	144,4	153,0

9. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2024

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
					Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng trước	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,49	104,22	102,05	100,37	104,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,45	104,52	101,64	99,53	105,32
Trong đó:					
Lương thực	140,67	112,80	98,28	99,97	118,36
Thực phẩm	116,60	102,07	100,77	99,39	102,90
Ăn uống ngoài gia đình	118,85	107,19	104,84	99,68	106,35
Đồ uống và thuốc lá	113,43	102,16	101,39	100,02	102,21
May mặc, giày dép và mũ nón	108,91	101,43	100,60	99,41	102,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,76	103,61	102,49	101,05	102,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,49	102,56	101,36	99,71	102,69
Thuốc và dịch vụ y tế	111,52	108,25	100,02	100,00	108,27
Giao thông	116,26	108,68	105,46	102,81	107,17
Bưu chính viễn thông	98,68	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	120,46	102,75	101,09	100,08	103,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,76	100,74	100,65	99,98	101,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,72	106,13	105,66	104,09	105,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,82	135,47	123,43	101,99	126,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,34	107,03	104,23	99,99	105,72

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2024

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	449,7	3042,0	101,0	115,4	115,7
Vận tải hành khách	94,5	640,5	101,8	115,9	115,5
Đường bộ	94,1	638,0	101,8	115,9	115,5
Đường sắt					
Đường thủy	0,4	2,5	106,6	100,3	112,8
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	318,4	2154,7	101,2	113,6	114,3
Đường bộ	318,4	2154,7	101,2	113,6	114,3
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	34	229,3	96,5	135,8	132,2
Bưu chính, chuyển phát	2,8	17,5	101,5	107,4	102,7

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3085,2	20935,9	101,9	116,7	117,0
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	68,5	421,2	107,7	100,2	111,9
Đường bộ	3016,7	20514,7	101,7	117,2	117,1
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	151,3	1031,9	101,8	112,9	112,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,3	1,9	106,1	100,2	111,6
Đường bộ	151,0	1030,0	101,8	113,0	112,1
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1929,9	13078,6	101,2	114,9	114,5
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1929,9	13078,6	101,2	114,9	114,5
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	159,5	1077,7	101,2	112,3	111,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	159,5	1077,7	101,2	112,3	111,2
Hàng không					

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Phát sinh tháng 7 năm 2024	Lũy kế 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	181	120,0	218,2	208,0
Đường bộ	24	179	120,0	218,2	210,6
Đường sắt		2			100,0
Đường thủy					
Số người chết (Người)	12	81	109,1	133,3	147,3
Đường bộ	12	79	109,1	133,3	149,1
Đường sắt		2			100,0
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	11	128	91,7	275,0	220,7
Đường bộ	11	128	91,7	275,0	220,7
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	14	100,0	200,0	175,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	700	2485	291,7	100,0	11,7